Tên: ……...

Lớp: S5…

Ngày giao bài: Thứ …, ngày …./….

Ngày nộp bài: Thứ …, ngày …./….

Week: 3

Ngữ pháp HW: ……

Nghe HW: ……

UNIT 1: GRAMMAR REVISION & KET LISTENING PART 3

A. THEORY

I. GRAMMAR REVISION

1. Present Simple (Thì Hiện tại đơn)



Cách dùng

- Diễn tả thói quen, việc lặp lại mỗi ngày.
- Diễn tả sự thật hoặc điều luôn đúng.

Dấu hiệu nhận biết

- always, usually, often, sometimes
- every day, every week, on Mondays



1. TO BE

A. Positive

Công thức:

S + am / is / are + ...

B. Negative

Công thức:

S + am / is / are + not + ...

C. Questions

Công thức:

Am / Is / Are + S + ...?

☆ Dùng với tính từ, tuổi, nghề nghiệp, nơi chốn...

2. VERB (động từ thường)

A. Positive

Công thức:

I / You / We / They / N số nhiều + V + ...

He / She / It / N số ít + V-s/es + ...

B. Negative

Công thức:

I / You / We / They / N số nhiều + do not + V + ...

He / She / It / N số ít + does not + V + ...

C. Questions

Công thức:

Do + I / you / we / they / N số nhiều + V + ...?

Does + he / she / it / N số ít + V + ...?

☆ Dùng với hành động, thói quen, sở thích...

2. Adjective + Preposition Phrases (Cụm tính từ + Giới từ)

CẤU TRÚC CHUNG

S + be + adjective + preposition + noun / V-ing

LƯU Ý

Chúng ta dùng các cụm này để nói về cảm xúc và ý kiến.

CÁC CỤM TÍNH TỪ + GIỚI TỪ PHỔ BIẾN

1 worried about lo lắng về She is worried about the test.	2 shocked by bị sốc bởi He was shocked by the news.	3 interested in quan tâm đến / thích I am interested in reading books.	4 pleased with hài lòng với She is pleased with her work.
5 excited about háo hức về They are excited about the trip.	6 curious about tò mò về He is curious about space.	7 happy about vui về I am happy about my result.	8 sad about buồn về She is sad about the story.

CỤM ĐẶC BIỆT

9 ready to
sẵn sàng để

CẤU TRÚC: S + be + ready to + V

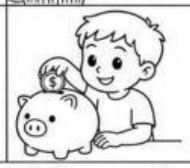
VÍ DỤ: We are ready to go.

LIVEWORKSHEETS

III. EXTRA VOCABULARY

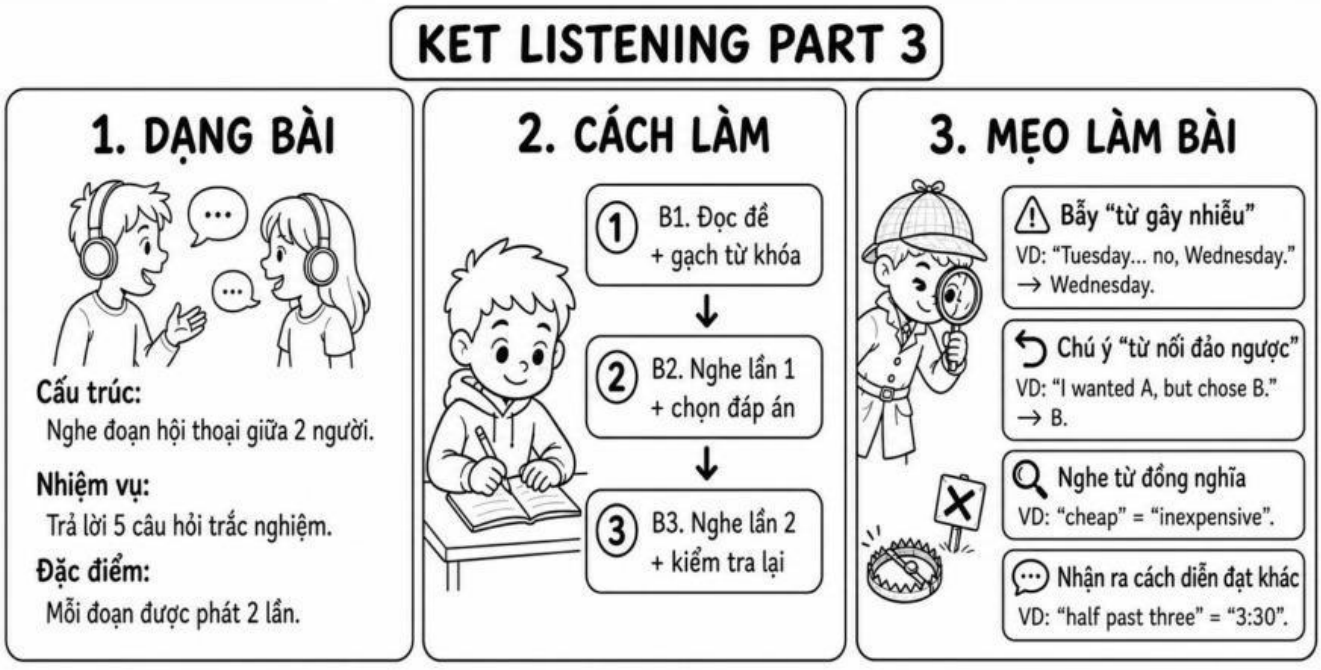
Con truy cập link hoặc quét mã QR để nghe và đọc lại các từ nhé:
https://on.soundcloud.com/nAY8bDF6XcOXvusGtY

No.	Words / Phrases	Meanings	Pictures
1.	discount (n)	giảm giá	
2.	cash (n)	tiền mặt	
3.	credit card (phr)	thẻ tín dụng	

No.	Words / Phrases	Meanings	Pictures
4.	customer (n)	khách hàng	
5.	save money (phr)	tiết kiệm tiền	
6.	pay (v)	trả tiền thanh toán	

**Note:* *n = noun: danh từ, phr = phrase: cụm từ, v = verb: động từ.*

IV. KET LISTENING PART 3



LIVEWORKSHEETS

B. CLASSWORK

LISTENING PRACTICE (5 Questions)

Con truy cập link hoặc quét mã QR để làm bài nghe nhé:
https://on.soundcloud.com/t0Z4GnAPC576IgHZuF

Question 11-15: For each question, choose the correct answer. You will hear two friends, Richard and Barbara, talking about a new supermarket.

11. What surprised Richard when he went to the supermarket?

A. its size B. the time it opens C. the number of people there

12. This week, there are discounts on _____.

A. meat B. fruit C. vegetables

13. What did Richard like most about the supermarket?

A. the café B. the staff C. the music

14. What problem did Richard have at the supermarket?

A. He didn't have any cash.

B. He had to wait before he could pay.

C. He couldn't use his credit card.

15. What does Barbara say about the car park?

A. It's only for customers.

B. It's quite far from the entrance.

C. It's difficult to find.

LIVEWORKSHEETS

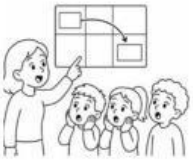
C. HOMEWORK

GRAMMAR (10 questions)

I. Con học nghĩa, phát âm và chép từ ở mục III. EXTRA VOCABULARY (trang 2) một dòng vào vở.

II. Look at the pictures and complete the sentences with the phrases in the box. Use each phrase only once.

~~ready to~~	sad about	pleased with	shocked by	ready to	curious about

	*0. Are you ready <u>to</u> start the game now?*
	1. Emma was very _____ missing the end-of-term school trip.
	2. The players are fully _____ enter the football pitch.
	3. The teacher was really _____ our art project.
	4. The young boy was _____ how space rockets work.
	5. Everyone in the class was _____ the sudden change in the timetable.

III. Use the given words and phrases to write complete sentences in the Present Simple Tense.

0. The new library / be / open / on Sundays.

→ *<u>The new library is open on Sundays.</u>*

1. My best friend / not / be / late / for / his English class.

→ _____

LIVEWORKSHEETS

2. The local supermarket / open / at 8:00 AM / every morning?

→ _____

3. Our teacher / be / usually / pleased / with / our project.

→ _____

4. These young students / not / want / to / join / the coding class.

→ _____

5. Why / you / be / always / curious / about / dinosaurs?

→ _____

LISTENING PRACTICE (10 questions)

Listen to the conversation between Richard and Barbara in section B.Classwork again and complete the following exercises.

I. Write T (True) or F (False) for each answer.

0. Richard visited the supermarket in the morning. → *T*

1. There were many people in the supermarket when Richard visited. → _____
2. Every week, there are special offers on one kind of food. → _____
3. Richard had a coffee at the supermarket café. → _____
4. Barbara agreed with Richard about the songs in the store. → _____
5. Anybody can park in the car park all day. → _____

II. Write ONE word or a number for each answer.

0. Richard was surprised because the supermarket was very large.

1. This week, shoppers can get special _____ on fruit.
2. One of the _____ told Richard about the new café.
3. Richard liked the _____ that were playing in the store.
4. Richard couldn't use his credit card, so he paid with _____.
5. People have to _____ a long way from the car park to the supermarket.

LIVEWORKSHEETS